

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
KCN TẬP TRUNG VỪA VÀ NHỎ PHÚ THỊ - GIA LÂM - HÀ NỘI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ NĂM 3/2022

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- THUYẾT MINH BCTC

Từ trang 1 đến trang 2

Trang 3

Trang 4

Từ trang 5 đến trang 16

NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ III NĂM 2022

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Mã số	T.minh	30.9.2022	01.01.2022
A- Tài sản ngắn hạn	100		65.871.794.828	71.348.217.631
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.343.308.291	3.095.823.703
1. Tiền	111		3.343.308.291	3.095.823.703
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	3.000.000.000	3.000.000.000
III - Các khoản phải thu	130		21.407.037.738	22.951.734.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.272.831.020	21.798.348.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.1a	1.238.027.484	1.125.785.845
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.222.690.826	3.881.637.183
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VIII.1c	(5.326.511.592)	(3.854.036.972)
IV - Hàng tồn kho	140		36.797.093.128	40.122.576.622
1. Hàng tồn kho	141	V.7	37.478.551.653	40.804.035.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(681.458.525)	(681.458.525)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1.324.355.671	2.178.083.180
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		358.520.372	340.721.213
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		861.474.844	1.807.952.861
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		104.360.455	29.409.106
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		30.497.151.677	28.990.189.908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II - Tài sản cố định	220		13.562.418.615	11.975.825.578
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	13.562.418.615	11.975.825.578
- Nguyên giá	222		55.523.822.408	51.773.787.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.961.403.793)	(39.797.962.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		430.780.835	430.780.835
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	430.780.835	430.780.835
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.835.307.945	15.027.430.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.200.000.000	15.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty LK,LD	252		200.000.000	200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		(564.692.055)	(372.569.600)
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
VI . Tài sản dài hạn khác	260		1.668.644.282	1.556.153.095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.668.644.282	1.556.153.095
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		96.368.946.505	100.338.407.539

Nguồn vốn	Mã	T.Minh	30.9.2022	01.01.2022
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		44.887.815.126	49.079.578.729
I - Nợ ngắn hạn	310		44.887.815.126	49.079.578.729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	3.798.870.616	8.008.336.893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.1b	1.279.755.985	7.698.442.721
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	452.280.181	651.766.257
4. Phải trả người lao động	314		699.186.068	1.563.351.815
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50.021.732	188.633.823
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	493.697.309	393.276.451
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	38.001.490.419	30.476.145.953
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BDH	322		112.512.816	99.624.816
II - Nợ dài hạn	330			
B - Nguồn vốn chủ sở hữu	400		51.481.131.377	51.258.828.810
I - Vốn chủ sở hữu	410		50.844.772.339	50.622.469.772
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	47.246.320.000	47.246.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.246.320.000	47.246.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25c	78.624.445	78.624.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.539.827.894	3.317.525.327
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.760.564.142	168.372.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.779.263.752	3.149.152.983
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		636.359.038	636.359.038
1. Nguồn kinh phí	431	V.26	(28.263.460)	(28.263.460)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.26	664.622.498	664.622.498
Tổng cộng nguồn vốn	440		96.368.946.503	100.338.407.539

NGƯỜI LẬP BIỂU

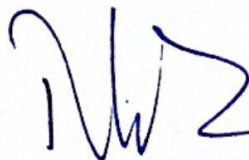
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

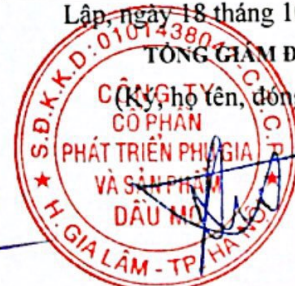


Trần Quang Vinh

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2022**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý III		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VI.1	69.629.894.301	45.171.459.127	227.661.696.156	161.589.026.852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			81.255.373	120.674.610
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		69.629.894.301	45.171.459.127	227.580.440.783	161.468.352.242
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	65.339.884.935	38.455.908.640	207.239.339.975	137.937.063.193
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		4.290.009.366	6.715.550.487	20.341.100.808	23.531.289.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	29.239.485	2.239.994	96.670.310	61.519.171
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	570.529.594	589.145.433	2.074.015.085	1.651.677.104
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		570.526.944	589.145.433	1.867.464.278	1.582.816.830
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2.468.656.384	2.286.186.361	8.640.935.058	8.965.270.545
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	1.072.478.747	2.232.876.702	7.319.556.104	7.473.148.608
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		207.584.126	1.609.581.985	2.403.264.871	5.502.711.963
11. Thu nhập khác	31		39.571.604	8.445.455	67.290.159	10.335.319
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.067.822		113.106.458	83.784.556
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		38.503.782	8.445.455	(45.816.299)	(73.449.237)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		246.087.908	1.618.027.440	2.357.448.572	5.429.262.726
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10			578.184.820	782.761.910
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		246.087.908	1.618.027.440	1.779.263.752	4.646.500.816
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		52	342	377	651
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Đỗ Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Trần Quang Vinh

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Trung Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		246.101.609.011	170.227.538.408
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(229.262.071.242)	(156.024.126.437)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.444.551.725)	(6.414.788.107)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.065.953.914)	(1.897.373.133)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(739.354.828)	(252.441.737)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.416.872.795	10.866.811.247
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.774.129.975)	(20.430.004.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(5.767.579.878)	(3.924.383.933)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.510.280.000)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(88.858.417)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.510.280.000)	(88.858.417)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		168.745.645.459	114.881.860.187
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35		(161.220.300.993)	(109.179.895.779)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.525.344.466	5.701.964.408
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		247.484.588	1.688.722.058
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		3.095.823.703	2.461.778.250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	3.343.308.291	4.150.500.308

Lập, ngày 18 Tháng 10 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Quang Vinh

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.246.320.000 đồng (*Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng ./.*)

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị - huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đặt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III NĂM 2022

1.	Tiền	30/9/2022		01/01/2022	
	Tiền mặt		723.674.190		516.331.650
	- Tại Văn phòng APP		421.157.167		44.053.561
	- Tại chi nhánh APP - Tp HCM		289.663.834		433.966.101
	- Chi nhánh tại Thái nguyên		12.853.189		30.736.169
	- Chi nhánh tại Phú thọ		-		7.575.819
	Tiền gửi Ngân hàng		2.619.634.101		2.579.492.053
	- Tại Văn phòng APP		1.085.319.816		1.500.278.223
+	Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô		1.018.645.993		1.412.756.892
+	Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô		17.180.116		16.630.460
+	Tiền Việt Nam (Agribank G Lâm)		1.847.597		1.601.901
+	Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long		24.800.780		23.831.268
+	Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong		21.020.366		42.699.478
+	Tiền Việt Nam (MBBANK.HBT)		1.824.964		2.758.224
	- Tại chi nhánh APP - Tp HCM		1.534.314.285		1.079.213.830
+	Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank		353.017.281		976.400.268
+	Tiền gửi VNĐ tại NH BIDV - CN Hooc môn		1.181.297.004		102.813.562
	Tổng cộng		3.343.308.291		3.095.823.703
2.	Các khoản đầu tư tài chính	30/9/2022		01/01/2022	
		Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
a)	Đầu tư tài chính ngắn hạn				
	NHTMCPĐT & PT Việt nam	3.000.000.000		3.000.000.000	
b)	Đầu tư tài chính dài hạn				
	Đầu tư vào công ty LDLK	15.200.000.000	564.692.055	15.200.000.000	372.569.600
	Đầu tư và đơn vị khác	200.000.000		200.000.000	
	Cộng	18.400.000.000	564.692.055	18.400.000.000	372.569.600
3.	Phải thu của khách hàng	30/9/2022		01/01/2022	
		Gía trị hợp lý	Dự phòng	Gía trị hợp lý	Dự phòng
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN	21.272.831.020	(5.326.511.592)	21.798.348.070	(3.854.036.972)
	- MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ CHÍNH XÁC	-		488.215.640	
	29				
	- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386	(583.982.386)	583.982.386	(583.982.386)
	- CTCN Hóa chất nô Tây nguyên	2.372.367.342		4.350.071.631	
	- Đối tượng khác	18.316.481.292	(4.742.529.206)	16.376.078.413	(3.270.054.586)
	Tổng cộng	21.272.831.020	(5.326.511.592)	21.798.348.070	(3.854.036.972)
4.	Phải thu khác	30/9/2022		01/01/2022	
		Gía trị		Gía trị	
a)	Ngắn hạn				
	- Lãi dự thu		-		16.650.000
	- Phải thu thuế TNCN		195.566.356		195.566.356
	- Phải thu khác		122.339.485		53.017.817
	- Tài sản thiếu chờ xử lý		16.062.489		16.062.489
	- Tạm ứng		3.888.722.496		3.600.340.521
	Tổng cộng		4.222.690.826		3.881.637.183

7.	Hàng tồn kho	30/9/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	26.041.829.246		26.355.037.490	
	- Công cụ, dụng cụ	226.999.533		170.445.032	
	- Thành phẩm	9.495.071.279	(681.458.525)	10.210.422.624	(681.458.525)
	- Hàng hoá	1.714.651.595		4.068.130.001	
	Tổng cộng	37.478.551.653	(681.458.525)	40.804.035.147	(681.458.525)

8.	Tài sản dở dang dài hạn	30/9/2022	01/01/2022
a)	Xây dựng cơ bản dở dang	430.780.835	430.780.835
	Tổng cộng	430.780.835	430.780.835

9.	Tăng giảm TSCĐ Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	Nguyên giá					
	Số dư tại 01/01/2022	10.461.594.073	23.729.499.932	12.608.912.027	4.973.781.831	51.773.787.863
	Số tăng trong kỳ	-	-	3.396.034.545	354.000.000	3.750.034.545
	- Mua trong kỳ			3.396.034.545	354.000.000	3.750.034.545
	- Tăng khác					-
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	Số dư tại 30/9/2022	10.461.594.073	23.729.499.932	16.004.946.572	5.327.781.831	55.523.822.408
	Giá trị HMLK					
	Số dư tại 01/01/2022	10.107.967.472	19.223.230.295	5.572.446.005	4.894.318.513	39.797.962.285
	Số tăng trong kỳ	58.937.769	945.268.878	1.123.498.932	35.735.929	2.163.441.508
	- Khấu hao trong kỳ	58.937.769	945.268.878	1.123.498.932	35.735.929	2.163.441.508
	- Tăng khác					-
	Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	Số dư tại 30/9/2022	10.166.905.241	20.168.499.173	6.695.944.937	4.930.054.442	41.961.403.793
	Giá trị còn lại					
	Số dư tại 01/01/2022	353.626.601	4.506.269.637	7.036.466.022	79.463.318	11.975.825.578
	Số dư tại 30/9/2022	294.688.832	3.561.000.759	9.309.001.635	397.727.389	13.562.418.615

10.	Tăng giảm tài sản cố định vô hình :	Chuyển giao công nghệ	Cộng
	Nguyên giá		
	Số dư tại 01/01/2022	2.910.231.420	2.910.231.420
	Số dư tại 30/9/2022	2.910.231.420	2.910.231.420
	Giá trị HMLK		
	Số dư tại 01/01/2022	2.910.231.420	2.910.231.420
	Số dư tại 30/9/2022	2.910.231.420	2.910.231.420
	Giá trị còn lại		
	Số dư tại 01/01/2022		
	Số dư tại 30/9/2022		

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : - VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.910.231.420 VND

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	30/9/2022	01/01/2021
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.140.361.751	1.168.635.188
- BH cháy nổ	147.754.394	107.457.740
- Chi phí phân bổ khác	739.048.509	620.781.380
Cộng	2.027.164.654	1.896.874.308

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/9/2022		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam - CN Thành Đô	36.084.984.427	36.084.984.427	28.459.758.646	28.459.758.646
2.Vay CBCNV (*)	1.916.505.992	1.916.505.992	2.016.387.307	2.016.387.307
Tổng cộng	38.001.490.419	38.001.490.419	30.476.145.953	30.476.145.953

Số hợp đồng vay	LS vay (%/ năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
1. Vay NH TMCP ĐT&PT VN - CN Thành Đô (VNĐ)			37.034.984.427	36.084.984.427	36.084.984.427	
15182000471191	5,7	4 tháng	1.858.046.250	1.858.046.250	1.858.046.250	TS Công ty
15182000470116	5,7	4 tháng	1.261.366.980	311.366.980	311.366.980	TS Công ty
15182000470347	5,7	4 tháng	1.055.975.650	1.055.975.650	1.055.975.650	TS Công ty
15182000470587	5,7	4 tháng	1.472.423.960	1.472.423.960	1.472.423.960	TS Công ty
15182000470824	5,7	4 tháng	1.026.096.800	1.026.096.800	1.026.096.800	TS Công ty
15182000470903	5,7	4 tháng	274.677.430	274.677.430	274.677.430	TS Công ty
15182000471021	5,7	4 tháng	1.043.857.450	1.043.857.450	1.043.857.450	TS Công ty
15182000471270	5,7	4 tháng	2.132.590.115	2.132.590.115	2.132.590.115	TS Công ty
15182000471368	5,7	4 tháng	433.019.550	433.019.550	433.019.550	TS Công ty
15182000471386	5,7	4 tháng	409.609.000	409.609.000	409.609.000	TS Công ty
15182000471483	5,7	4 tháng	544.324.650	544.324.650	544.324.650	TS Công ty
15182000471623	5,7	4 tháng	858.689.000	858.689.000	858.689.000	TS Công ty
15182000471766	5,7	4 tháng	861.990.750	861.990.750	861.990.750	TS Công ty
15182000471890	5,7	4 tháng	176.506.000	176.506.000	176.506.000	TS Công ty
15182000471942	5,7	4 tháng	265.318.500	265.318.500	265.318.500	TS Công ty
15182000472167	5,7	4 tháng	630.936.000	630.936.000	630.936.000	TS Công ty
15182000472291	5,7	4 tháng	3.118.097.120	3.118.097.120	3.118.097.120	TS Công ty
15182000472361	5,7	4 tháng	310.947.000	310.947.000	310.947.000	TS Công ty
15182000472440	5,7	4 tháng	220.127.050	220.127.050	220.127.050	TS Công ty
15182000472635	5,7	4 tháng	445.894.343	445.894.343	445.894.343	TS Công ty
15182000472732	5,7	4 tháng	879.350.360	879.350.360	879.350.360	TS Công ty
15182000472936	5,7	4 tháng	401.376.717	401.376.717	401.376.717	TS Công ty
15182000473063	5,7	4 tháng	1.185.008.380	1.185.008.380	1.185.008.380	TS Công ty
15182000473072	5,7	4 tháng	427.824.700	427.824.700	427.824.700	TS Công ty
15182000473124	5,7	4 tháng	648.365.000	648.365.000	648.365.000	TS Công ty
15182000473407	5,7	4 tháng	351.624.140	351.624.140	351.624.140	TS Công ty
15182000473434	5,7	4 tháng	628.208.320	628.208.320	628.208.320	TS Công ty
15182000473540	5,7	4 tháng	1.281.818.350	1.281.818.350	1.281.818.350	TS Công ty
15182000473595	5,7	4 tháng	476.665.750	476.665.750	476.665.750	TS Công ty

15182000458264	5,5	100 ngày	2.279.151.360	2.279.151.360	2.279.151.360	TS Công ty
15182000457492	5,5	113 ngày	965.101.804	965.101.804	965.101.804	TS Công ty
15182000456648	5,5	4 tháng	473.632.910	473.632.910	473.632.910	TS Công ty
15182000456994	5,5	4 tháng	890.438.150	890.438.150	890.438.150	TS Công ty
15182000457030	5,5	4 tháng	2.727.600.000	2.727.600.000	2.727.600.000	TS Công ty
15182000457340	5,5	4 tháng	514.889.700	514.889.700	514.889.700	TS Công ty
15182000457474	5,5	4 tháng	3.432.000.000	3.432.000.000	3.432.000.000	TS Công ty
15182000457544	5,5	4 tháng	200.141.250	200.141.250	200.141.250	TS Công ty
15182000457809	5,5	4 tháng	365.549.400	365.549.400	365.549.400	TS Công ty
15182000458042	5,5	4 tháng	1.414.930.380	1.414.930.380	1.414.930.380	TS Công ty
15182000458291	5,5	4 tháng	196.349.850	196.349.850	196.349.850	TS Công ty
15182000458510	5,5	4 tháng	948.792.600	948.792.600	948.792.600	TS Công ty
2.Vay CBCNV			1.914.734.482	1.914.734.482	1.914.734.482	
		Có kỳ hạn 1 năm	210.000.000	210.000.000	210.000.000	TS Công ty
		Không kỳ hạn	1.704.734.482	1.704.734.482	1.704.734.482	TS Công ty

*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLĐ phục vụ HĐSXKD. Lãi suất được quy định tại Quyết định số: 46/QĐ-APP ngày 01/04/2020 và số 141/QĐ-APP ngày 13/11/2020

16.	Phải trả người bán	31/3/2022		01/01/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.173.881.892	8.173.881.892	8.008.336.893	8.008.336.893
	Công ty TNHH Thương mại Tân Quang Minh	2.958.860.000	2.958.860.000	2.925.760.000	2.925.760.000
	- Công ty TNHH ECO NAKANO Việt Nam	225.478.000	225.478.000	284.614.000	284.614.000
	- Phải trả cho các đối tượng khác	4.989.543.892	4.989.543.892	4.797.962.893	4.797.962.893
17.	Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước				
		01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/3/2022
a)	Thuế phải nộp				
	Thuế GTGT	28.421.216	1.564.090.466	1.592.511.682	-
	Thuế TNDN	527.923.574	211.431.254	739.354.828	-
	Thuế BVMT	95.421.467	327.891.816	283.152.070	140.161.213
	Cộng	651.766.257	2.103.413.536	2.615.018.580	140.161.213
18.	Chi phí phải trả	31/3/2022		01/01/2022	
a)	Ngắn hạn				
	Chi phí lãi vay phải trả	-		25.633.823	
	Chi phí phải trả khác	28.000.000		163.000.000	
	Cộng	28.000.000		188.633.823	
19.	Các khoản phải trả khác	31/3/2022		01/01/2022	
a)	Ngắn hạn				
	Kinh phí công đoàn	61.515.486		62.541.494	
	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	297.502.205		297.502.205	
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.028.000.636		33.232.752	
	Cộng	1.387.018.327		393.276.451	
	b) Dài hạn				

	30/9/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	52.354.470	62.541.494
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	297.502.205	297.502.205
Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.840.634	33.232.752
Cộng	493.697.309	393.276.451
b) Dài hạn		
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	30/9/2022 % nắm giữ 01/01/2022 % nắm giữ	
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	47.246.320.000 100 47.246.320.000 100	
Tổng cộng	47.246.320.000	47.246.320.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Số dư tại ngày 01/01/2022	47.246.320.000 47.246.320.000	
- Số dư tại ngày 30/9/2022	47.246.320.000 47.246.320.000	
	30/9/2022 01/01/2022	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.724.632 4.724.632	
- Cổ phiếu phổ thông	4.724.632 4.724.632	
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu		
c. Các quỹ của Công ty		
	30/9/2022 01/01/2022	
- Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445 78.624.445	
Cộng	78.624.445	78.624.445
26. Nguồn kinh phí		
	30/9/2022 01/01/2022	
Nguồn kinh phí	(28.263.460) (28.263.460)	
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498 664.622.498	
Cộng	636.359.038	636.359.038
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ III/2022		
1. Tổng doanh thu bán hàng		
	Quý III/2022 Quý III/2021	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.629.894.301 45.171.459.127	
Cộng	69.629.894.301	45.171.459.127
3. Giá vốn hàng bán		
	Quý III/2022 Quý III/2021	
Giá vốn hàng bán	65.339.884.935 38.455.908.640	
Cộng	65.339.884.935	38.455.908.640
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý III/2022 Quý III/2021	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.789.355 2.239.994	
Lãi chênh lệch tỷ giá	450.130 -	
Cộng	29.239.485	2.239.994

5.	Chi phí tài chính	Quý III/2022	Quý III/2021
	Lãi tiền vay	570.526.944	589.145.433
	Chi phí tài chính khác	2.650	-
	Cộng	570.529.594	589.145.433
6.	Thu nhập khác	Quý III/2022	Quý III/2021
-	Các khoản khác	39.571.604	8.445.455
	Cộng	39.571.604	8.445.455
7.	Chi phí khác	Quý III/2022	Quý III/2021
-	Các khoản khác	1.067.822	-
	Cộng	1.067.822	-
8.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III/2022	Quý III/2021
a)	Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.072.478.747	2.232.876.702
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	1.041.131.572	1.095.532.938
	+ Chi phí tiền lương	1.041.131.572	1.095.532.938
-	Các khoản chi phí QLDN khác	31.347.175	1.137.343.764
b)	Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	2.468.656.384	2.286.186.361
-	Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	704.108.005	813.883.879
	+ Chi phí tiền lương	704.108.005	813.883.879
-	Các khoản chi phí bán hàng khác	1.764.548.379	1.472.302.482
10.	Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
VII.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ		
VIII.	NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
1.	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
a)	Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	30/9/2022	01/01/2022
	Trả trước cho người bán	1.238.027.484	1.125.785.845
	Cộng	1.238.027.484	1.125.785.845
b)	Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước	30/9/2022	01/01/2022
	Người mua trả trước	1.279.755.985	7.698.442.721
	Cộng	1.279.755.985	7.698.442.721
2.	Thông tin về hoạt động liên tục		
	Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục		
3.	Những thông tin khác		

Người lập biểu

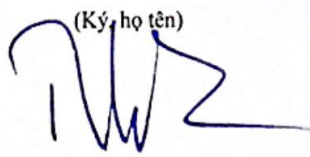
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Quang Vinh

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc



Hoàng Trung Dũng